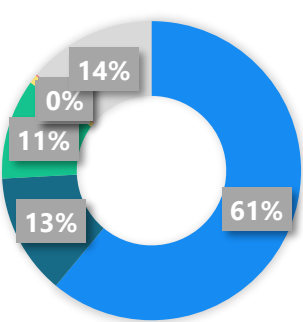


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,423 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		552
Số lượng CPLH (CP)		31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)		96,973
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.22
EPS		2,363
P/E		7.4

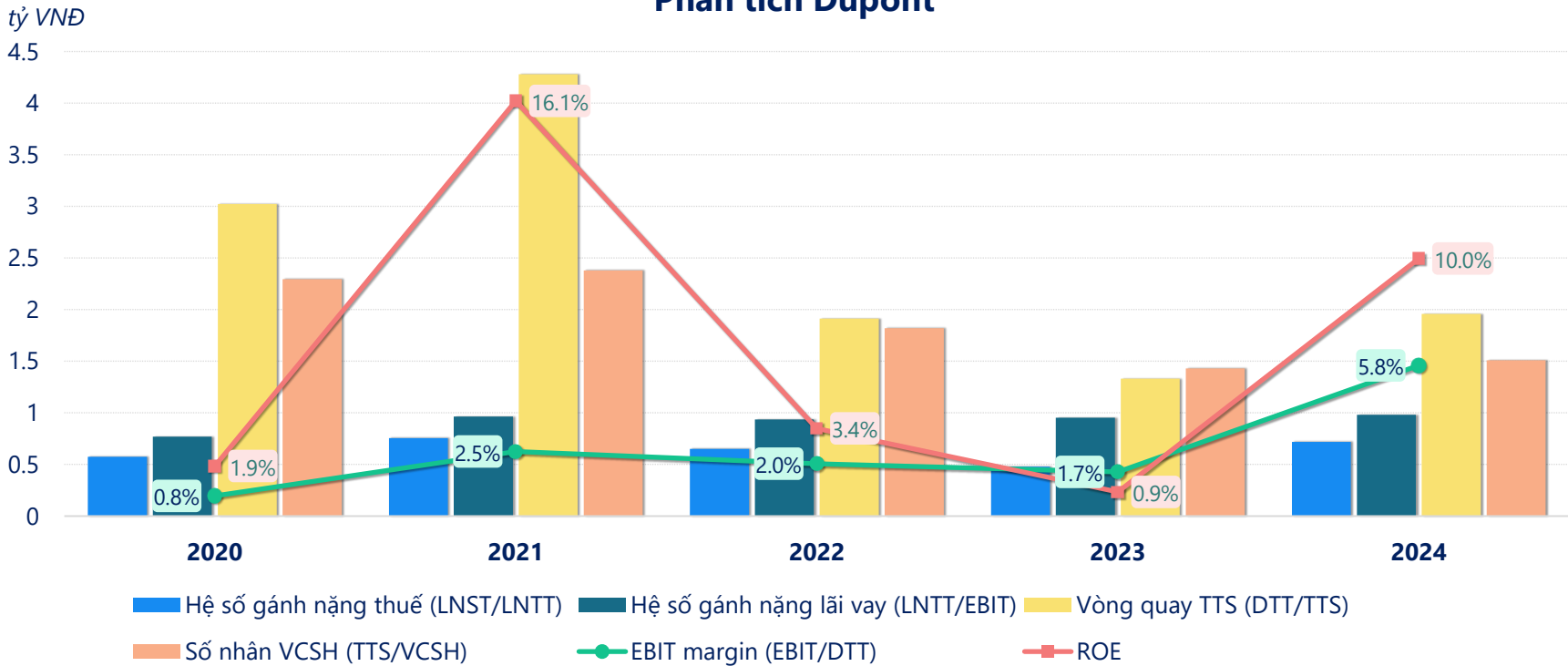
	YTD	1T	3T	6T
VNF		17.6%	68.9%	56.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- CTCP Transimex
- CTCP Quản lý & Phát triển Bất động sản Conasi
- CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
- Nguyễn Bích Lân (Chủ tịch HĐQT)
- Bùi Minh Tuấn
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,773

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 650 | 57.9%

LN sau thuế

2024

73.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 64.2 | 731%

ROE

2024

10.0%

+/- YoY: ▲ 9.0%

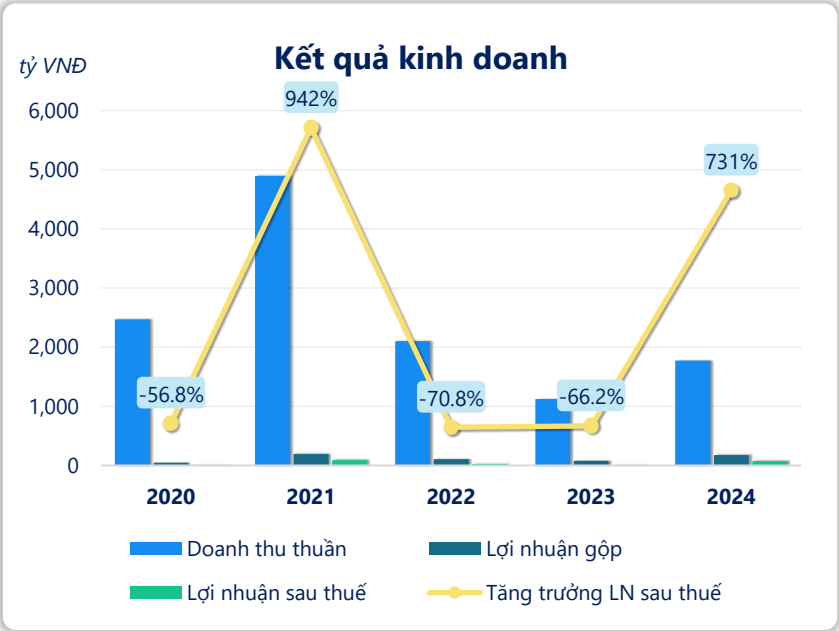
ROA

2024

6.6%

+/- YoY: ▲ 6.0%

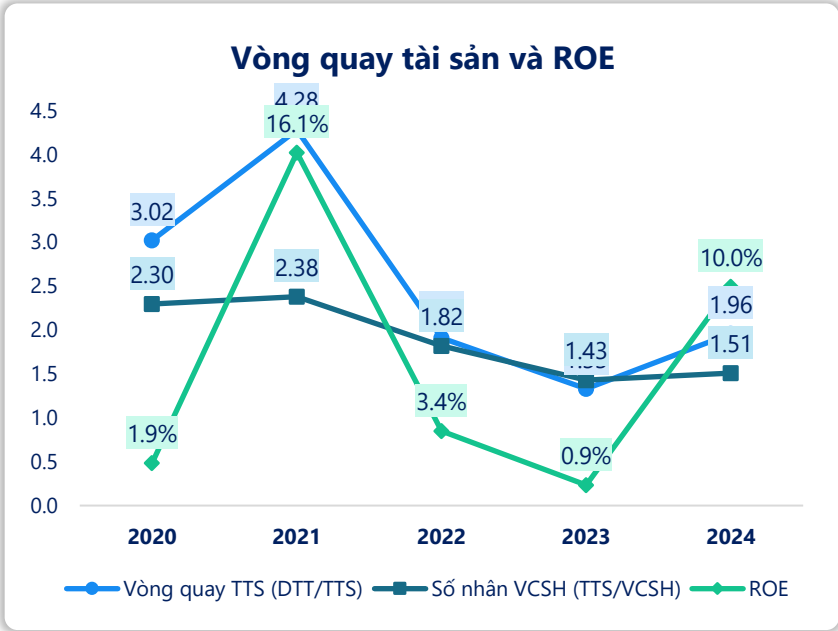
CTCP VINA FREIGHT (HNX: VNF)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.84%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

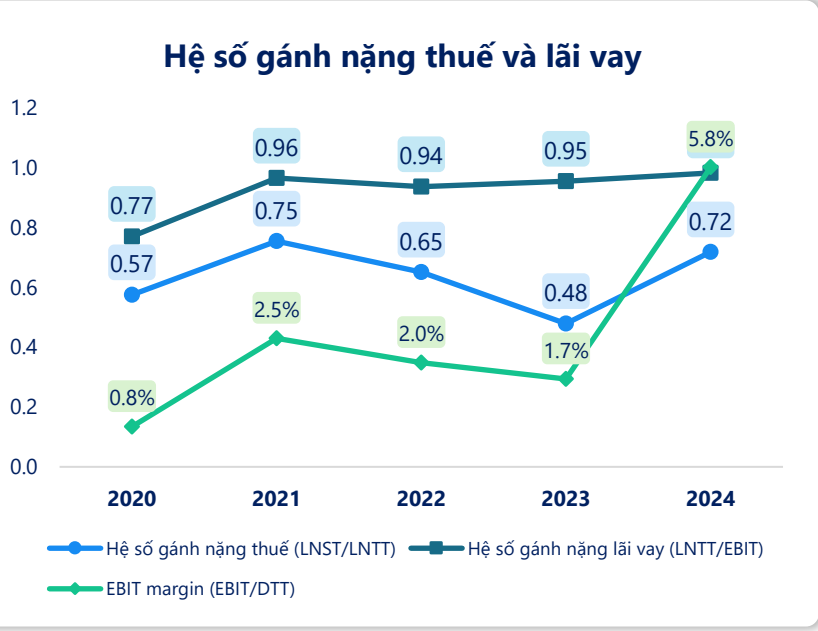
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VNF** ghi nhận doanh thu thuần **1,773** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.01** tỷ đồng, lần lượt **tăng 57.9%** và **tăng 731%** so với năm trước.

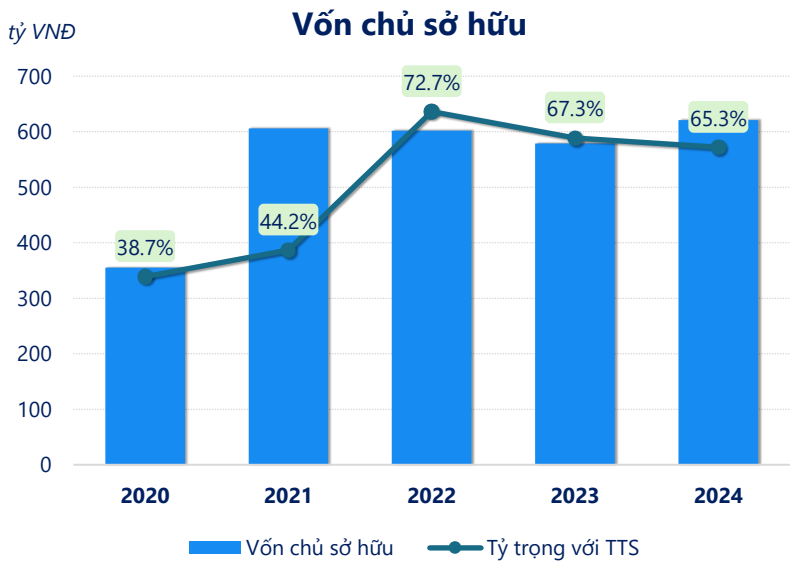
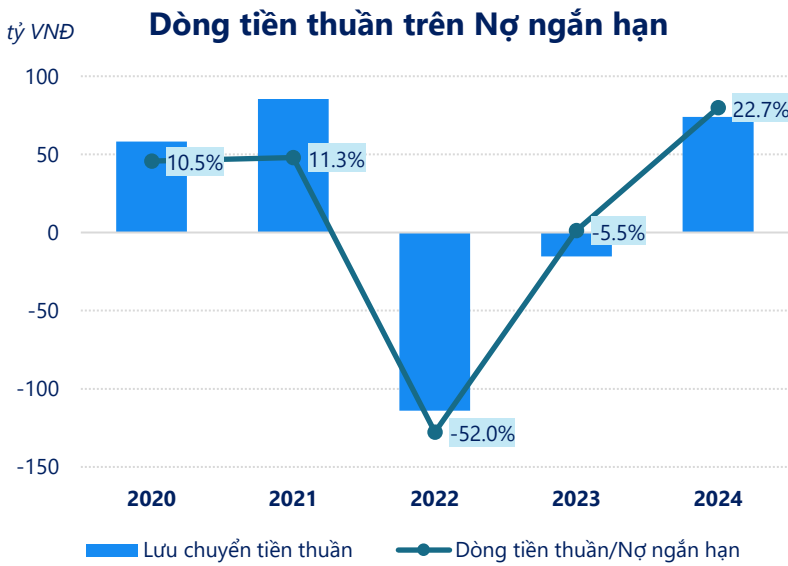
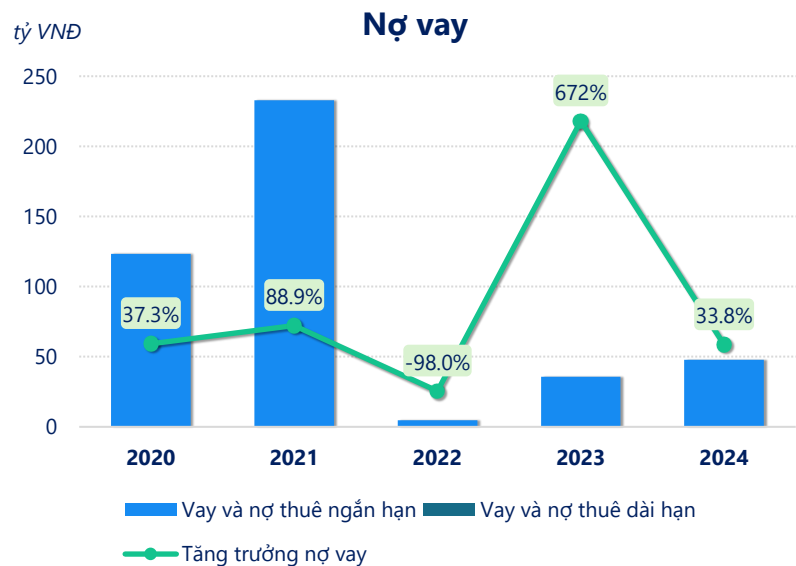
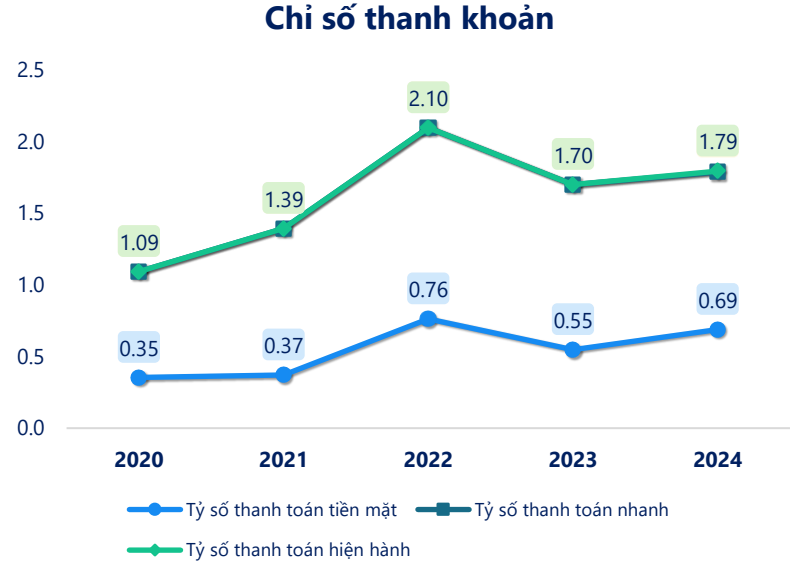
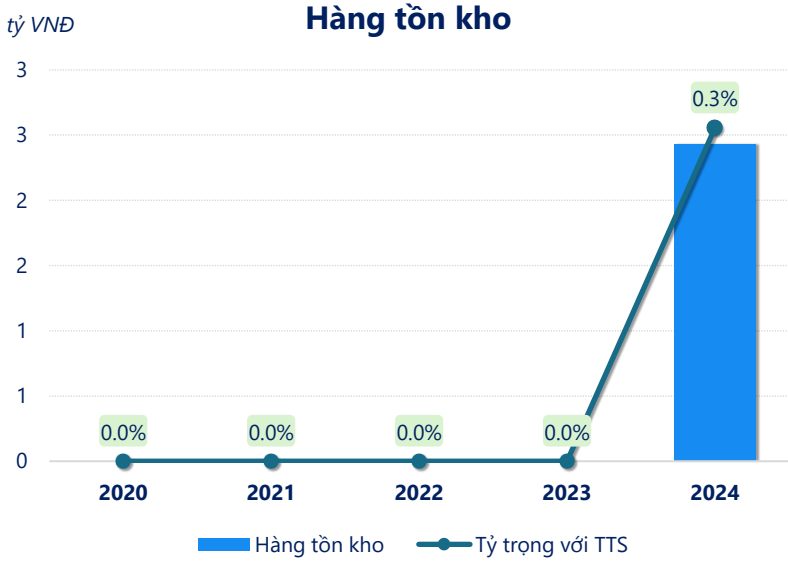
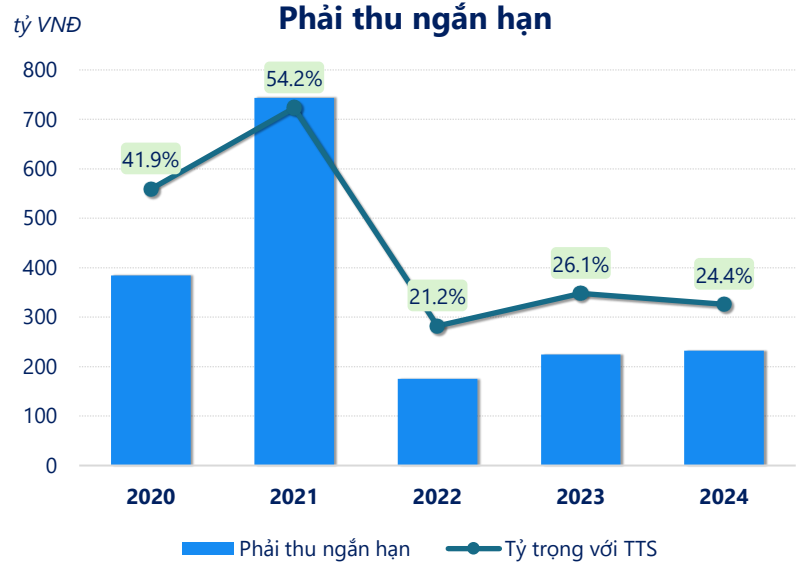
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.98%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.96**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	985	860	14.5%
Tài sản ngắn hạn	616	469	31.3%
Tiền và tương đương tiền	224	151	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	91.9	32.5%
Phải thu ngắn hạn	265	224	17.9%
Hàng tồn kho	2.43	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.67	1.83	101%
Tài sản dài hạn	369	391	-5.7%
Phải thu dài hạn	4.34	4.03	7.6%
Tài sản cố định	5.83	6.44	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	355	379	-6.5%
Tài sản dài hạn khác	3.42	0.68	404%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	281	28.7%
Nợ ngắn hạn	357	276	29.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.8	35.7	33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.4	109	-12.3%
Nợ dài hạn	4.64	5.29	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn chủ sở hữu	623	579	7.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,469	4,896	2,102	1,123	1,773
Giá vốn hàng bán	2,420	4,701	1,993	1,043	1,595
Lợi nhuận gộp	48.4	195	108	79.6	178
Doanh thu HĐTC	23.9	38.2	39.0	18.6	19.1
Chi phí TC	8.02	15.1	21.2	5.07	8.83
Chi phí lãi vay	4.45	4.35	2.74	0.88	1.86
LN trong công ty LKLD	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8	-25.3
Chi phí bán hàng	9.79	53.3	28.2	26.2	40.8
Chi phí QLDN	24.5	22.2	26.0	21.9	22.2
LN thuần từ HĐKD	13.7	118	39.3	18.3	100
Lợi nhuận khác	1.17	-0.03	0.69	0.06	1.38
LN trước thuế	14.9	118	40.0	18.4	102
Lợi nhuận sau thuế	8.56	89.2	26.0	8.79	73.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.91	77.3	20.5	5.53	59.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-166	291	-9.19	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-23.6	-157	-11.9	-73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	275	-248	5.75	-15.7
Tiền đầu kỳ	139	197	282	167	151
Lưu chuyển tiền thuần	58.2	85.4	-114	-15.3	73.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82	-1.32
Tiền cuối kỳ	197	282	167	151	224